

**CURRENT STATUS OF
DEVELOPING SELF-STUDY
CAPACITY FOR STUDENTS IN
TEACHING CHEMISTRY THROUGH
THE BLENDED LEARNING**

Nguyen Thi Thuy Trang¹, Huynh Thanh Hong²,
Tran Thi Ngoc Van³ and Nguyen Duc Hoang⁴

¹Faculty of Chemistry, University of Education,
Hue University, Hue city, Vietnam

²Nguyen Than Hien High School,
Kien Giang province, Vietnam

³Dong Hoi High School, Quang Binh province,
Vietnam

⁴Nguyen Phu Huong Secondary School,
Da Nang city, Vietnam

*Corresponding author: Nguyen Thi Thuy Trang,
e-mail: nguyenthithuytrangdhsph@gmail.com

Received July 22, 2024.

Revised September 18, 2024.

Accepted December 30, 2024.

Abstract. Self-study capacity identified in the 2018 General Educational Curriculum is one of the general capacities that students need to develop. This article explores the current situation of developing self-study capacity for students through blended learning in some high schools in the Central and Southern provinces. This study uses the survey method of a questionnaire with structured questions. To process the data, the Kruskal-Wallis non-parametric mean test was used to evaluate factors that affect the use of ways to develop students' self-study capacity through blended learning. The results obtained show that the gender variable does not influence while the teaching seniority variable only has a slight influence; however, there is a statistically significant difference in the way of developing self-study capacity for students in the Quang Binh, Da Nang, and Kien Giang.

Keywords: self-study capacity, blended learning, current situation, non-parametric test, structured questions.

**THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN
NĂNG LỰC TỰ HỌC CHO HỌC SINH
TRONG DẠY HỌC HOÁ HỌC
THÔNG QUA DẠY HỌC KẾT HỢP**

Nguyễn Thị Thuỳ Trang^{1,*}, Huỳnh Thanh Hồng²,
Trần Thị Ngọc Vân³ và Nguyễn Đức Hoàng⁴

¹Khoa Hoá học, Trường Đại học Sư phạm,
Đại học Huế, thành phố Huế, Việt Nam

²Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thần Hiến,
tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

³Trường Trung học phổ thông Đông Hới,
tỉnh Quảng Bình, Việt Nam

⁴Trường Trung học cơ sở Nguyễn Phú Hoàng,
thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thuỳ Trang,
e-mail: nguyenthithuytrangdhsph@gmail.com

Ngày nhận bài: 22/7/2024.

Ngày sửa bài: 18/9/2024.

Ngày nhận đăng: 30/12/2024.

Tóm tắt. Năng lực tự học là một trong các năng lực chung cần phát triển cho học sinh, đã được xác định trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Bài báo này tiến hành tìm hiểu thực trạng việc giáo viên phát triển năng lực tự học cho học sinh thông qua dạy học kết hợp ở một số trường phổ thông thuộc các tỉnh miền Trung và Nam Bộ. Bài báo sử dụng phương pháp khảo sát bằng công cụ là phiếu hỏi với câu hỏi cấu trúc. Để xử lý dữ liệu, kiểm định trung bình phi tham số Kruskal-Wallis được sử dụng nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng các cách thức phát triển năng lực tự học cho học sinh thông qua dạy học kết hợp. Kết quả thu được cho thấy, biến giới tính không ảnh hưởng, biến thâm niên dạy học chỉ ảnh hưởng rất ít, tuy nhiên có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong một số cách thức phát triển năng lực tự học cho học sinh ở tỉnh Quảng Bình, Đà Nẵng và Kiên Giang.

Từ khóa: năng lực tự học, dạy học kết hợp, thực trạng, kiểm định phi tham số, câu hỏi cấu trúc.

1. Mở đầu

Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 đã xác định năng lực tự học là một trong những năng lực chung cần thiết phải phát triển cho học sinh (HS), giúp HS biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống và tự học suốt đời để có thể thích ứng, phát triển trong xã hội tri thức và hội nhập quốc tế, nhờ đó có được cuộc sống có ý nghĩa và đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại [1]. Do đó, hình thành và phát triển năng lực tự học cho HS chính là một nhiệm vụ quan trọng trong dạy học ở trường phổ thông. Việc phát triển năng lực tự học cho HS còn có ý nghĩa quan trọng trong việc giúp người học đào sâu, mở rộng kiến thức, hình thành những phẩm chất tốt đẹp và phát triển toàn diện. Theo tác giả Vương Cẩm Hương [2], năng lực tự học của HS phổ thông là khả năng HS lập được kế hoạch tự học một cách khoa học, thực hiện có hiệu quả kế hoạch tự học đã lập, tự đánh giá kết quả đạt được và điều chỉnh quá trình tự học có sự hỗ trợ của giáo viên (GV).

Cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông, việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tạo đột phá trong đổi mới hoạt động giáo dục đào tạo đã tác động tích cực, toàn diện tới phương thức hoạt động, chất lượng, hiệu quả giáo dục [3]. Blended Learning là một phương pháp học tập kết hợp dựa trên công nghệ có tiềm năng to lớn từ góc độ giáo dục và là một trong những hướng nghiên cứu chính của công nghệ giáo dục trong những thập kỉ qua. Theo Bonk, Blended Learning là sự kết hợp giữa lớp học trực tiếp truyền thống dưới sự hướng dẫn của người dạy và các học liệu trực tuyến (như văn bản, video...), trong đó có 30% đến 79% nội dung được cung cấp dưới dạng trực tuyến [4]. Ở đó, người dạy sẽ giới thiệu, trình bày hoặc hướng dẫn một phần mang tính định hướng để người học liên hệ kiến thức trong pha trực tiếp; phần còn lại người học tự thực hiện trực tuyến như trả lời các câu hỏi/ nhiệm vụ bằng cách tìm hiểu vấn đề nhờ tư liệu mà người dạy cung cấp và tư liệu tự tìm kiếm trên mạng thông qua sự hỗ trợ của các công cụ trực tuyến. Việc vận dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào đổi mới phương pháp dạy học là rất cần thiết, góp phần phát triển năng lực tự học từ đó giúp HS nắm vững kiến thức chuyên môn, có kĩ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo.

Qua nghiên cứu tổng quan cho thấy, đã có nhiều công trình nghiên cứu về phát triển năng lực tự học cho HS trong dạy học hoá học [5]-[8], vận dụng dạy học kết hợp để phát triển năng lực tự học cho HS khi dạy học môn Hoá học như Phát triển năng lực tự học cho HS thông qua mô hình dạy học Blended Learning chủ đề “Nguyên tố nhóm VIIA” môn Hóa học 10 của nhóm tác giả Nguyễn Mậu Đức [9], Xây dựng khung năng lực tự học của HS trung học phổ thông trong dạy học hóa học theo mô hình Blended learning của Nguyễn Văn Đại, Đào Thị Việt Anh [9]. Tuy nhiên, đánh giá về mức độ sử dụng cũng như nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng (giới tính, thâm niên dạy học và vùng miền) đến mức độ sử dụng các cách thức phát triển năng lực tự học cho HS chưa thấy có công trình nào nghiên cứu. Để có cơ sở đề xuất nội dung trong dạy học hóa học qua dạy học kết hợp trong việc phát triển năng lực tự học cho HS ở những nghiên cứu xa hơn, bài báo này tiến hành tìm hiểu thực trạng việc phát triển năng lực tự học cho HS thông qua mô hình dạy học kết hợp ở một số trường phổ thông thuộc các tỉnh miền Trung và Nam Bộ. Câu hỏi nghiên cứu của bài báo là: (1) Cách thức và mức độ GV phổ thông phát triển năng lực tự học cho HS thông qua môn Hóa học như thế nào? Mức độ GV phổ thông phát triển năng lực tự học cho HS thông qua môn Hóa học bằng các cách thức trên có như nhau theo giới tính, thâm niên dạy học và vùng miền không?

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá thực trạng về các cách thức GV sử dụng để phát triển năng lực tự học cho HS thông qua dạy học kết hợp ở một số trường phổ thông; đánh giá về sự ảnh hưởng của giới tính, thâm niên dạy học và vùng miền đến mức độ sử dụng các cách thức đó. Dựa trên kết quả này, nghiên cứu sẽ có cơ sở thực tiễn để đề xuất nội dung, cách thức để phát

triển năng lực tự học của HS đảm bảo tính cần thiết và khả thi, phù hợp với vùng miền, giới tính cũng như thâm niên dạy học của GV.

2.2. Phương pháp, công cụ nghiên cứu, xử lý dữ liệu

Nhằm đạt được mục đích trên, nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra với công cụ là bảng hỏi. Nghiên cứu lựa chọn phương thức khảo sát online vì nó thuận tiện trong việc phân phối phiếu khảo sát đến người trả lời và số lượng thu thập được nhiều hơn.

Bảng hỏi chính thức dành cho GV có cấu trúc gồm 2 phần. Trong đó, phần 1 chỉ để thu thập một số thông tin cá nhân gồm 3 câu hỏi liên quan đến: Tỉnh thành đang công tác, thâm niên dạy học, giới tính. Phần nội dung có 3 câu, các câu hỏi được thiết kế theo thang Likert 4 mức độ, gồm: (1) tầm quan trọng của việc phát triển năng lực tự học cho HS trong dạy học hoá học (từ “1= không quan trọng” đến “4 = rất quan trọng”); (2) mức độ quan tâm của GV đến việc hình thành và phát triển năng lực tự học cho HS (từ “1 = không quan tâm” đến 4 = rất quan tâm”); (3) mức độ GV sử dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học hóa học (được liệt kê trong phiếu) để phát triển năng lực tự học cho HS (từ “1= chưa bao giờ” đến “4 = thường xuyên”).

Số liệu sau khảo sát được phân tích bằng phần mềm SPSS. Thống kê mô tả được sử dụng để phân tích câu hỏi 1, 2. Kiểm định trung bình bằng test phi tham số (Kruskal-Wallis) được sử dụng để phân tích câu 3.

2.3. Đối tượng và thời gian khảo sát

Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát chính thức 50 GV dạy học hoá học ở 3 tỉnh vào năm 2024 theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Thông tin chi tiết được trình bày trong Bảng 1.

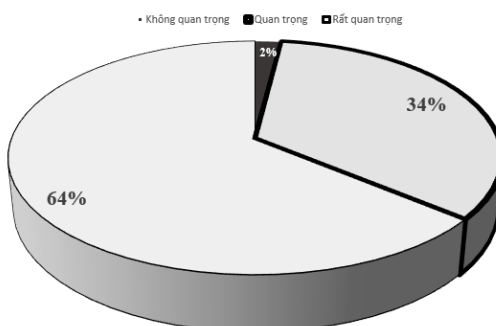
Bảng 1. Thông tin nhân khẩu của đối tượng khảo sát

| Yếu tố nhân khẩu | Thông tin | Số lượng (GV) | Phần trăm (%) |
|-------------------|---------------|---------------|---------------|
| Tỉnh | Quảng Bình | 20 | 40 |
| | Đà Nẵng | 14 | 28 |
| | Kiên Giang | 16 | 32 |
| Giới tính | Nam | 19 | 38 |
| | Nữ | 31 | 62 |
| Thâm niên dạy học | Dưới 5 năm | 7 | 14 |
| | Từ 5 - 10 năm | 17 | 34 |
| | Trên 10 năm | 26 | 52 |

2.4. Kết quả khảo sát và phân tích

Đối với câu hỏi đầu tiên, có 98% (tức là 49/50) GV đánh giá cao về tầm quan trọng của việc phát triển năng lực tự học cho HS, được thể hiện chi tiết trong Hình 1.

Ngoài ra, 98% GV cũng khẳng định là họ đã quan tâm đến việc hình thành và phát triển năng lực tự học cho HS thông qua các giờ dạy của mình.



Hình 1. Tầm quan trọng của việc phát triển năng lực tự học cho HS trong dạy học hoá học

Kết quả phân hồi thu được từ câu 1 và câu 2 cho thấy dấu hiệu tích cực của GV trong việc quan tâm phát triển năng lực tự học cho HS nhằm đáp ứng mục tiêu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, kết quả này cũng là dấu hiệu thuận lợi cho việc khảo sát về mức độ GV sử dụng các cách thức tổ chức dạy học hóa học dưới đây để phát triển năng lực tự học cho HS.

Bảng 2. Mức độ giáo viên sử dụng các cách thức tổ chức dạy học hóa học nhằm phát triển năng lực tự học cho học sinh

(Trong đó, 1 = “chưa bao giờ”, 2 = “Hiếm khi”, 3 = “Thỉnh thoảng”, 4 = “Thường xuyên”)

| Cách thức tổ chức dạy học hóa học | N | Mean | Std. Deviation |
|--|----|------|----------------|
| C3.1: Hướng dẫn HS tự học theo sách giáo khoa và tìm tài liệu qua mạng internet... | 50 | 3,86 | ,351 |
| C3.2: Xây dựng và sử dụng tài liệu hướng dẫn tự học. | 50 | 3,72 | ,454 |
| C3.3: Sử dụng bài tập để hướng dẫn HS tự học ở nhà. | 50 | 3,66 | ,593 |
| C3.4: Thiết kế website hướng dẫn HS tự học. | 50 | 2,58 | 1,162 |
| C3.5: Thiết kế và hướng dẫn HS tự học theo bài giảng E-learning trước ở nhà. | 50 | 2,48 | 1,129 |
| C3.6: Vận dụng mô hình dạy học kết hợp. | 50 | 2,44 | 1,198 |
| C3.7: Sử dụng sơ đồ tư duy. | 50 | 3,46 | ,862 |
| C3.8: Thiết kế và sử dụng câu hỏi định hướng tự học theo từng bài học. | 50 | 3,42 | ,859 |
| C3.9: Sử dụng các tài liệu, học liệu điện tử có sẵn để hướng dẫn tự học. | 50 | 3,60 | ,571 |
| C3.10: Giảng bài bằng chức năng họp trực tuyến của các phần mềm Zoom, Google meet, Teams,... | 50 | 3,02 | ,742 |
| C3.11: Tổ chức các lớp, các nhóm học tập qua zalo, Facebook... để hướng dẫn HS tự học. | 50 | 3,14 | ,756 |
| Valid N (listwise). | 50 | | |

Kết quả thu được từ Bảng 2 cho thấy GV đã chú ý, quan tâm và sử dụng thường xuyên một số cách thức tổ chức dạy học hóa học để phát triển năng lực tự học cho HS như: “Xây dựng và sử dụng tài liệu hướng dẫn tự học” (M = 3,72; SD = ,454); “Sử dụng bài tập để hướng dẫn HS tự học ở nhà” (M = 3,66; SD = ,593); “Hướng dẫn HS tự học theo sách giáo khoa, tìm tài liệu qua mạng internet...” (M = 3,86; SD = ,351); “Sử dụng sơ đồ tư duy” (M = 3,46; SD = ,862); “Thiết kế và sử dụng câu hỏi định hướng tự học theo từng bài học” (M = 3,42; SD = ,859); “Sử dụng các tài liệu, học liệu điện tử có sẵn để hướng dẫn tự học” (M = 3,60; SD = ,571); “Giảng bài bằng chức năng họp trực tuyến của các phần mềm Zoom, Google meet, Teams,...” (M = 3,02; SD = ,742); “Tổ chức các lớp, các nhóm học tập qua zalo, Facebook... để hướng dẫn HS tự học” (M = 3,14; SD = ,756). Tuy nhiên, có thể do hạn chế về mặt thời gian cũng như hạn chế về kiến thức và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin mà GV vẫn đa số là sử dụng các học liệu có sẵn chứ chưa chú trọng thiết kế, xây dựng học liệu cho phù hợp với mục đích dạy học của mình như: “Thiết kế website hướng dẫn HS tự học” (M = 2,58; SD = 1,162); “Thiết kế và hướng dẫn HS tự học theo bài giảng E-learning trước ở nhà” (M = 2,48; SD = 1,198); “Vận dụng mô hình dạy học kết hợp” (M = 2,44; SD = 1,198) trong khi đây cũng là những kỹ năng liên quan cần có để vận dụng mô hình dạy học kết hợp. Khi được hỏi thêm, GV chia sẻ rằng do chưa tiếp xúc nhiều đến E-learning

nên còn khó khăn trong việc thiết kế cũng như hướng dẫn HS học tập. Một số GV khác cho rằng họ chưa thực sự tự tin khi thiết kế bài giảng E-Learning, họ cũng chưa trang bị các thiết bị cần thiết để quay và thu âm cho bài giảng.

Dưới đây, nghiên cứu tiếp tục đánh giá liệu các biến số giới tính, thâm niên dạy học và vùng miền có ảnh hưởng đến mức độ sử dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học hóa học của GV nhằm phát triển năng lực tự học cho HS hay không. Kết quả kiểm tra tính chuẩn của dữ liệu (Test of Normallity), cho thấy: Vì số lượng người tham gia ở mỗi tỉnh ($n = 20, 14, 16 < 50$) nên nghiên cứu chọn đọc dữ liệu ở cột Shapiro - Wilk, kết quả thu được đối với biến giới tính, thâm niên dạy học và vùng miền đều có $sig < 0,05$ đối với 11 câu hỏi (bài báo chỉ trình bày minh hoạ giá trị sig đối với biến giới tính, chi tiết ở Bảng 3). Kết quả này cho thấy dữ liệu không thỏa mãn điều kiện phân phối chuẩn nên nghiên cứu chọn phép kiểm định trung bình phi tham số.

Bảng 3. Kiểm tra điều kiện phân phối chuẩn của 11 câu hỏi về cách thức theo giới tính

| Kiểm tra tính chuẩn của dữ liệu | | | | | | | |
|---------------------------------|-----------|---------------------------------|----|------|--------------|----|------|
| Câu hỏi | Giới tính | Kolmogorov-Smirnov ^a | | | Shapiro-Wilk | | |
| | | Statistic | df | Sig. | Statistic | df | Sig. |
| C3.1 | Nam | ,525 | 19 | ,000 | ,362 | 19 | ,000 |
| | Nữ | ,506 | 31 | ,000 | ,445 | 31 | ,000 |
| C3.2 | Nam | ,403 | 19 | ,000 | ,616 | 19 | ,000 |
| | Nữ | ,477 | 31 | ,000 | ,519 | 31 | ,000 |
| C3.3 | Nam | ,348 | 19 | ,000 | ,641 | 19 | ,000 |
| | Nữ | ,465 | 31 | ,000 | ,465 | 31 | ,000 |
| C3.4 | Nam | ,294 | 19 | ,000 | ,770 | 19 | ,000 |
| | Nữ | ,333 | 31 | ,000 | ,770 | 31 | ,000 |
| C3.5 | Nam | ,346 | 19 | ,000 | ,752 | 19 | ,000 |
| | Nữ | ,330 | 31 | ,000 | ,771 | 31 | ,000 |
| C3.6 | Nam | ,325 | 19 | ,000 | ,779 | 19 | ,001 |
| | Nữ | ,285 | 31 | ,000 | ,769 | 31 | ,000 |
| C3.7 | Nam | ,283 | 19 | ,000 | ,727 | 19 | ,000 |
| | Nữ | ,414 | 31 | ,000 | ,571 | 31 | ,000 |
| C3.8 | Nam | ,302 | 19 | ,000 | ,742 | 19 | ,000 |
| | Nữ | ,397 | 31 | ,000 | ,598 | 31 | ,000 |
| C3.9 | Nam | ,304 | 19 | ,000 | ,745 | 19 | ,000 |
| | Nữ | ,450 | 31 | ,000 | ,585 | 31 | ,000 |
| C3.10 | Nam | ,233 | 19 | ,008 | ,808 | 19 | ,001 |
| | Nữ | ,249 | 31 | ,000 | ,806 | 31 | ,000 |
| C3.11 | Nam | ,205 | 19 | ,034 | ,808 | 19 | ,002 |
| | Nữ | ,247 | 31 | ,000 | ,794 | 31 | ,000 |

a. Lilliefors Significance Correction

Kết quả xử lý dữ liệu theo kiểm định phi tham số được trình bày trong Bảng 4, 5 và 6.

Bảng 4. So sánh mức độ sử dụng các cách thức tổ chức dạy học hóa học của GV nhằm phát triển năng lực tự học cho HS ở tỉnh Quảng Bình, Đà Nẵng và Kiên Giang

| Test thống kê ^{a,b} | C3 1 | C3 2 | C3 3 | C3 4 | C3 5 | C3 6 | C3 7 | C3 8 | C3 9 | C3 10 | C3 11 |
|------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|-------|-------|--------|
| Chi-Square | 3,113 | 7,741 | 9,222 | 1,087 | 5,652 | 6,022 | 11,825 | 5,327 | 4,929 | 6,034 | 10,547 |
| df | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Asym p. Sig. | ,211 | ,021 | ,010 | ,581 | ,059 | ,049 | ,003 | ,070 | ,085 | ,049 | ,005 |

a. Kruskal Wallis Test; b. Grouping Variable: Tỉnh

Kết quả từ Bảng 4 cho thấy, đối với “Hướng dẫn HS tự học theo sách giáo khoa, tìm tài liệu qua mạng internet...”; “Thiết kế website hướng dẫn HS tự học”; “Thiết kế và hướng dẫn HS tự học theo bài giảng E-learning trước ở nhà”; “Thiết kế và sử dụng câu hỏi định hướng tự học theo từng bài học”; “Sử dụng các tài liệu, học liệu điện tử có sẵn để hướng dẫn tự học”; “Giảng bài bằng chức năng họp trực tuyến của các phần mềm Zoom, Google meet, Teams,...” có giá trị sig tương ứng là $p = 0,211; 0,581; 0,059; 0,07; 0,085 > 0,05$ do đó không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ sử dụng các cách thức phát triển năng lực tự học này theo vùng miền (ở Tỉnh Quảng Bình, Đà Nẵng và Kiên Giang). Đối với “Xây dựng và sử dụng tài liệu hướng dẫn tự học”; “Sử dụng bài tập để hướng dẫn HS tự học ở nhà”; “Vận dụng mô hình dạy học kết hợp”; “Sử dụng sơ đồ tư duy”; “Giảng bài bằng chức năng họp trực tuyến của các phần mềm Zoom, Google meet, Teams,...”; “Tổ chức các lớp, các nhóm học tập qua zalo, Facebook... để hướng dẫn HS tự học” là có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với sig tương ứng là $p = 0,021; 0,01; 0,049; 0,003; 0,049; 0,005 < 0,05$. Để tìm hiểu nguyên nhân gây ra sự khác biệt này, nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn thêm. GV ở tỉnh Đà Nẵng cho biết GV sử dụng được nhiều phương pháp để ra bài tập cho HS qua các phần mềm trực tuyến nhưng HS không chịu làm bài tập, một số HS không có khả năng tự học, không làm được bài tập, không dám hỏi bài khi không hiểu dù có phần gợi ý đáp án dẫn đến GV hạn chế xây dựng và sử dụng tài liệu hướng dẫn tự học cũng như sử dụng bài tập để hướng dẫn HS tự học ở nhà. Nhiều GV vẫn chưa tiếp xúc, làm quen với dạy học kết hợp. GV khác cho rằng dạy học kết hợp khiến HS phải dùng nhiều thời gian hơn cho môn học nên họ ít sử dụng phương pháp này. Mặc dù GV có máy tính, các thiết bị kết nối truyền tin qua các phần mềm như Zalo, Facebook, EnetViet... nên các nhiệm vụ/nội dung công việc của lớp được thông báo đến phụ huynh và HS dễ dàng hơn, tuy nhiên nhiều HS vẫn còn chưa có thiết bị để học tập qua các phần mềm trực tuyến, phụ thuộc vào thiết bị của phụ huynh, phụ huynh đi làm đôi khi không sử dụng điện thoại nên thông tin 2 chiều còn chậm,... làm ảnh hưởng đến việc tự học trực tuyến của HS. GV tỉnh Kiên Giang cho biết thêm họ đã tận dụng tối đa các nguồn học liệu như sách giáo khoa, các trang web tin cậy, các phần mềm trực tuyến miễn phí như azota, OLM,... GV cũng cho rằng bài giảng E-learning dễ thiết kế, thuận tiện trong việc truyền đạt được mục tiêu của bài dạy, mô hình dạy học kết hợp giảm được chi phí, giảm thời gian học, chủ động về mặt không gian và thời gian học tập, HS sẽ phát huy tối đa sức học và nghiên cứu của mình thông qua các tài liệu GV cung cấp. GV cũng thường xuyên sử dụng sơ đồ tư duy để tóm tắt kiến thức trọng tâm của bài giúp HS dễ dàng khái quát kiến thức. Khác với tỉnh Đà Nẵng, HS ở tỉnh Kiên Giang có đầy

đủ thiết bị điện tử có kết nối internet để học tập tuy nhiên HS vẫn còn thiếu tính tự giác học tập, sử dụng thiết bị điện tử không đúng mục đích. GV tỉnh Quảng Bình chia sẻ thêm việc họ ít sử dụng sơ đồ tư duy là do một số HS không nắm bắt được từ khoá của nội dung bài, nên khó khăn cho việc tóm tắt nội dung cũng như thiếu kỹ năng vẽ sơ đồ tư duy cho nhiệm vụ học tập của chính mình. Một số HS không có tính tự giác học tập, làm việc riêng khi sử dụng thiết bị điện tử có kết nối internet, không gian học tập mở nên việc dạy và học trực tuyến khó giám sát.

Bảng 5. Đánh giá sự ảnh hưởng của giới tính GV đến mức độ sử dụng các cách thức tổ chức dạy học hóa học của GV nhằm phát triển năng lực tự học cho HS

| Test thống kê ^{a,b} | C3 1 | C3 2 | C3 3 | C3 4 | C3 5 | C3 6 | C3 7 | C3 8 | C3 9 | C3 10 | C3 11 |
|------------------------------|------|-------|-------|-------|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Chi-Square | ,301 | 1,165 | 3,826 | 1,537 | ,390 | ,350 | 3,309 | 3,771 | 3,446 | 1,750 | ,952 |
| df | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Asymp. Sig. | ,583 | ,280 | ,050 | ,215 | ,532 | ,554 | ,069 | ,052 | ,063 | ,186 | ,329 |

a. Kruskal Wallis Test; b. Grouping Variable: Giới tính

Kết quả thu được từ Bảng 5 cho thấy tất cả giá trị sig của 11 câu hỏi đều $\geq 0,05$. Do đó biến giới tính không ảnh hưởng đến việc sử dụng các cách thức tổ chức dạy học hoá học của GV nhằm phát triển năng lực tự học cho HS ở cả 3 tỉnh.

Bảng 6. Đánh giá sự ảnh hưởng của thâm niên dạy học đến mức độ sử dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học hóa học của GV nhằm phát triển năng lực tự học cho HS

| Test thống kê ^{a,b} | C3 1 | C3 2 | C3 3 | C3 4 | C3 5 | C3 6 | C3 7 | C3 8 | C3 9 | C3 10 | C3 11 |
|------------------------------|-------|-------|-------|-------|------|-------|------|-------|-------|--------|-------|
| Chi-Square | 2,236 | 2,408 | 9,202 | 1,886 | ,461 | 1,469 | ,271 | 2,556 | 1,840 | 10,608 | 2,640 |
| df | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Asymp. Sig. | ,327 | ,300 | ,010 | ,389 | ,794 | ,480 | ,873 | ,279 | ,399 | ,005 | ,267 |

a. Kruskal Wallis Test; b. Grouping Variable: Thâm niên

Kết quả từ Bảng 6 cho thấy, chỉ có “Sử dụng bài tập để hướng dẫn HS tự học ở nhà”, “Giảng bài bằng chức năng họp trực tuyến của các phần mềm Zoom, Google meet, Teams,...” là có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo thâm niên dạy học với giá trị sig tương ứng là $p = 0,01$; $0,005 < 0,05$. Bảng 7 dưới đây trình bày cụ thể điểm trung bình mức độ sử dụng đối với từng nhóm thâm niên dạy học.

Bảng 7. Điểm trung bình mức độ “Sử dụng bài tập để hướng dẫn HS tự học ở nhà”, “Giảng bài bằng chức năng họp trực tuyến của các phần mềm Zoom, Google meet, Teams” theo thâm niên dạy học (độ tin cậy = 95%)

| Thâm niên dạy học | | Mean | Std. Error |
|-------------------|---------------|------|------------|
| C3.3 | Dưới 5 năm | 3,00 | ,378 |
| | Từ 5 – 10 năm | 3,65 | ,119 |
| | Trên 10 năm | 3,85 | ,072 |
| C3.10 | Dưới 5 năm | 3,43 | ,202 |
| | Từ 5 – 10 năm | 3,35 | ,170 |
| | Trên 10 năm | 2,69 | ,133 |

Kết quả từ Bảng 7 cho thấy GV càng có nhiều năm kinh nghiệm dạy học càng thường xuyên “Sử dụng bài tập để hướng dẫn HS tự học ở nhà”, ngược lại thì nhóm GV này lại ít “Giảng bài bằng chức năng họp trực tuyến của các phần mềm Zoom, Google meet, Teams,...”. Khi được hỏi sâu thêm, GV dày dặn kinh nghiệm cho rằng họ thường khuyến khích HS tự học tại nhà bằng cách giao bài tập vì họ nhận thức được giá trị của việc tự học và rèn luyện đối với HS, việc sử dụng bài tập để hướng dẫn HS tự học ở nhà giúp HS củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng tự lập thông qua sự tích lũy nhiều năm về hệ thống bài tập đa dạng được chọn lọc sao cho phù hợp với năng lực của từng HS. Ngược lại, GV có thâm niên lâu năm ít khi sử dụng hình thức trực tuyến để dạy học bởi GV không quen thuộc hoặc không thoải mái với công nghệ mới. Phương pháp dạy học truyền thống đã trở thành một phần không thể tách rời trong cách thức dạy của họ. GV thấy rằng việc tương tác và quản lí lớp học qua môi trường trực tuyến mang lại nhiều thách thức. GV trẻ dễ tiếp cận công nghệ và nhanh chóng thích nghi với phương pháp dạy học mới hơn.

3. Kết luận

Bằng phương pháp khảo sát với công cụ là phiếu hỏi được thiết kế dưới dạng Likert 4 mức độ, bài báo này đã tập trung phân tích thực trạng việc phát triển năng lực tự học cho HS thông qua mô hình dạy học kết hợp ở một số trường phổ thông thuộc 2 tỉnh miền Trung và 1 tỉnh thuộc Nam Bộ. Kết quả thống kê mô tả cho thấy GV đánh giá cao tầm quan trọng và đã quan tâm phát triển năng lực tự học cho HS thông qua dạy học hoá học. Kết quả kiểm định trung bình phi tham số Kruskal-Wallis cho thấy yếu tố giới tính không ảnh hưởng đến mức độ sử dụng các cách thức phát triển năng lực tự học cho HS thông qua dạy học kết hợp; yếu tố thâm niên dạy học chỉ ảnh hưởng ít; tuy nhiên có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong cách thức phát triển năng lực tự học cho HS ở tỉnh Quảng Bình, Đà Nẵng và Kiên Giang. Kết quả này giúp nhóm nghiên cứu có những biện pháp xa hơn để giúp GV thu hẹp khoảng cách về vùng miền và thâm niên dạy học trong việc phát triển năng lực tự học cho HS thông qua dạy học kết hợp như tập huấn về công nghệ thông tin (như thiết kế bài giảng E-learning, thiết kế website,...), xây dựng hệ thống bài tập phù hợp với các tiêu chí năng lực tự học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo Dục và Đào Tạo, (2018). *Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể*. Hà Nội.
- [2] VC Hương, (2018). *Phát triển năng lực tự học cho học sinh thông qua dạy học hóa học Hữu cơ lớp 11 ở trường Trung học phổ thông*. Luận án Tiến sĩ Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [3] Quyết định của Thủ Tướng chính phủ, (2022). *Quyết định số 131/QĐ-TTg - Phê duyệt đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”*.
- [4] C. J. Bonk, & Graham, C. R., (2012). *The handbook of blended learning: Global perspectives, local designs*. John Wiley & Sons.
- [5] HT Huyền & TT Ninh, (2023). Phát triển năng lực tự học cho học sinh thông qua dạy học phần Kim loại kiềm hóa học 12 theo mô hình 5E. *HNUE Journal of Science*, 68(5), 195-210. DOI: 10.18173/2354-1075.2023-0180.
- [6] HTT Hong, PT Binh & NTT Trang, (2023). Practical investigation of secondary student’s natural science self-study competency in some urban districts of Hanoi. *HNUE Journal of Science*, 68(4), 155-165. DOI: 10.18173/2354-1075.2023-0110.
- [7] TTH Liên & NTT Trang, (2023). Phát triển năng lực tự học của học sinh thông qua bài học E-Learning chủ đề “Năng lượng hóa học”. *Tạp chí Giáo dục*, 23(7), 83-89.
- [8] TTH Liên & NTT Trang, (2023). Thiết kế bài giảng E-learning chủ đề “Năng lượng hóa học” lớp 10 nhằm phát triển năng lực tự học của học sinh. *Hội thảo khoa học Quốc gia: Phát triển năng lực giáo viên trong bối cảnh chuyển đổi số*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 207-213.
- [9] NM Đức, LTL Yên & HTQ Trang, (2023). Phát triển năng lực tự học cho học sinh thông qua mô hình dạy học Blended Learning chủ đề “Nguyên tố nhóm VIIA” môn Hóa học 10. *HNUE Journal of Science*, 68 (5),167-179. DOI: 10.18173/2354-1075.2023-0178.
- [10] NV Đại & ĐTV Anh, (2019). Xây dựng khung năng lực tự học của học sinh Trung học phổ thông trong dạy học hóa học theo mô hình Blended Learning. *Tạp chí Giáo dục*, 458, 45-50.